

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 76,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 4.9%       | 3.7%    | 12.8%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/24 |
| 633               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 282  80.2% |
| YoY: ▲ 116  22.3% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/24  |
| 71.5               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 24.6  52.5% |
| YoY: ▲ 5.50  8.3%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 56.9                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 20.6  56.8%   |
| YoY: ▼0.80  -1.4%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 12.0%                     |
| YoY: +/-▼ 2.1%            |

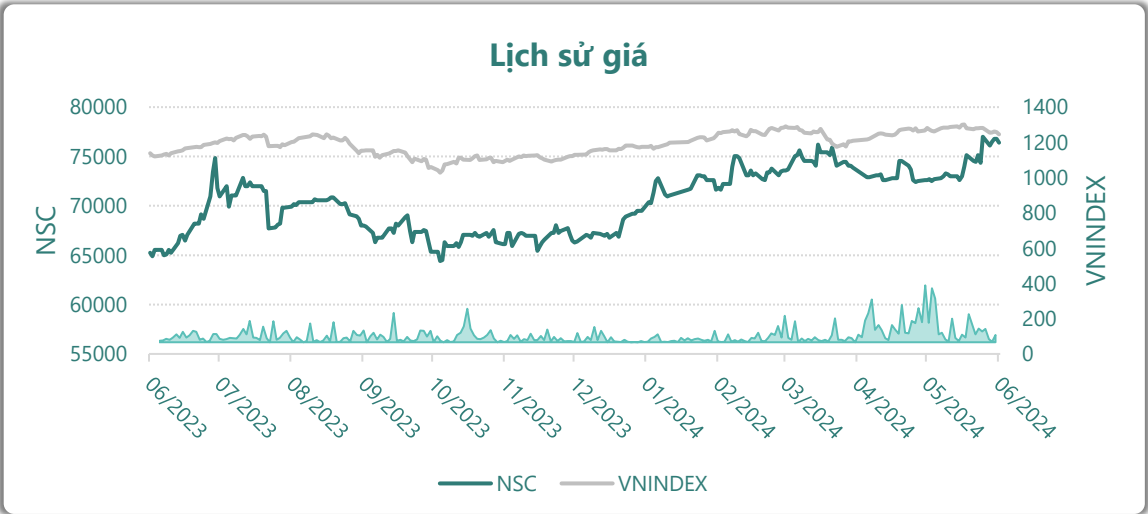
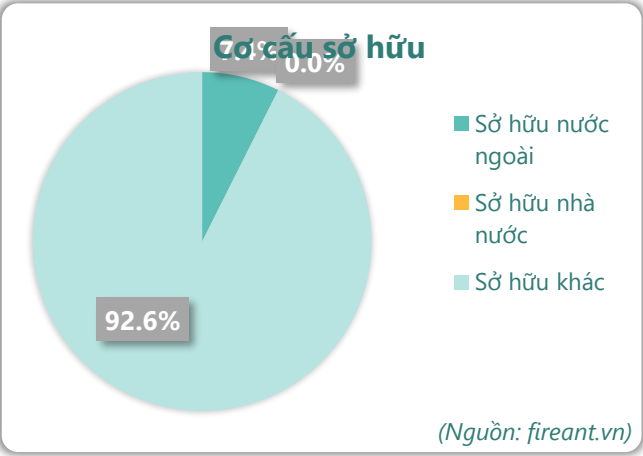
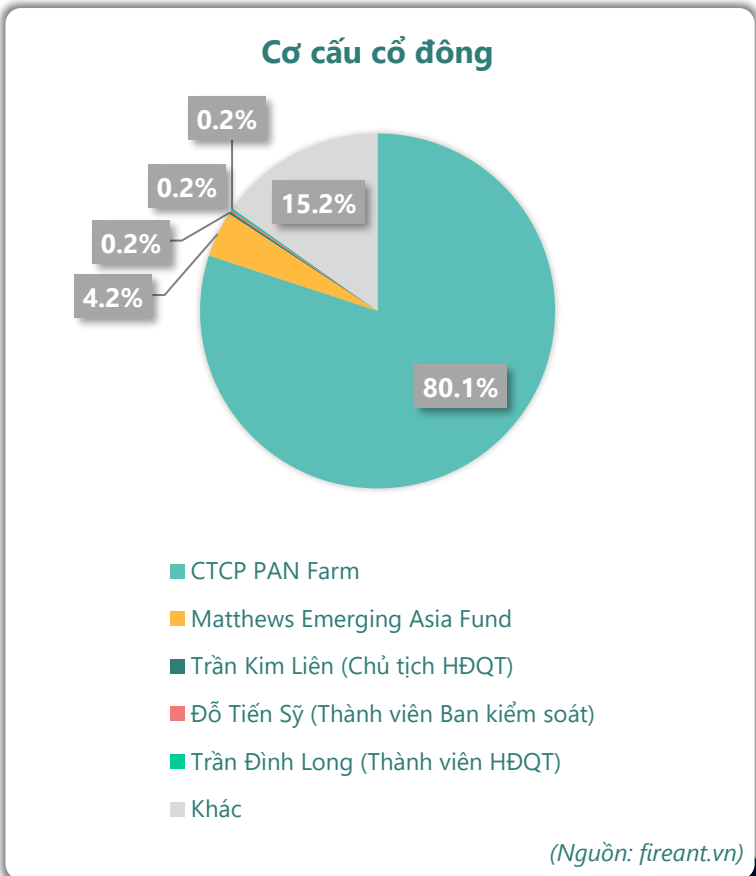
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 16.3%              |
| YoY: +/-▲ 0.5%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 64,411 - 77,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,343           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 17,574,516      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,275           |
| Sở hữu nước ngoài     | 7.4%            |
| Beta                  | 0.12            |
| EPS                   | 12,715          |
| P/E                   | 6.0             |

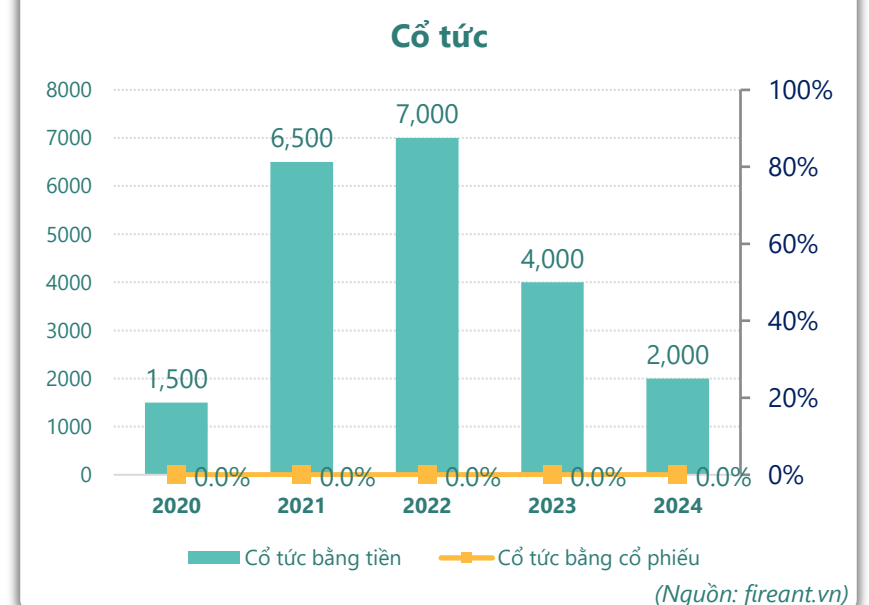
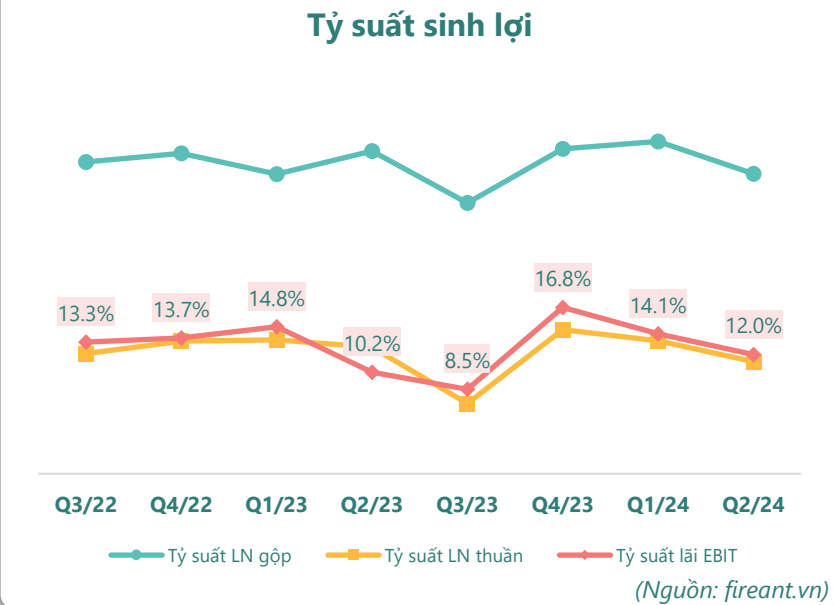
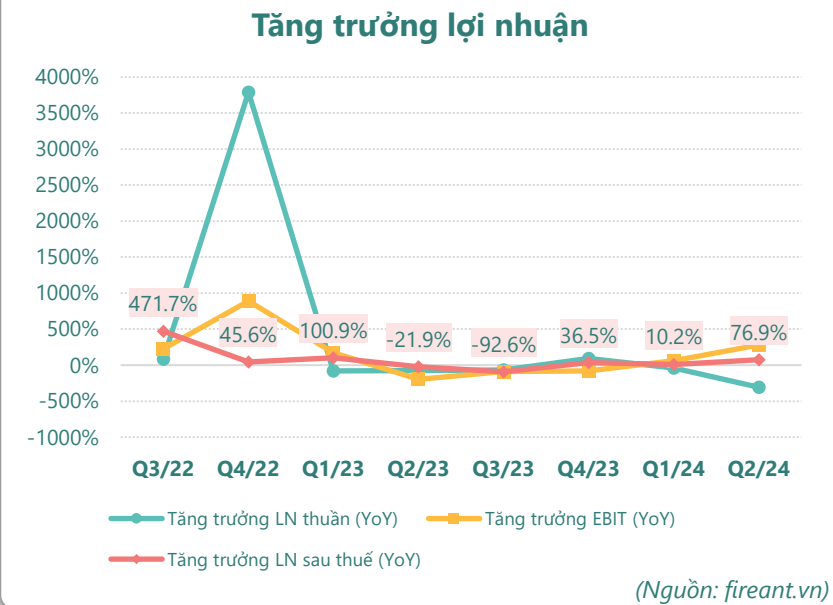
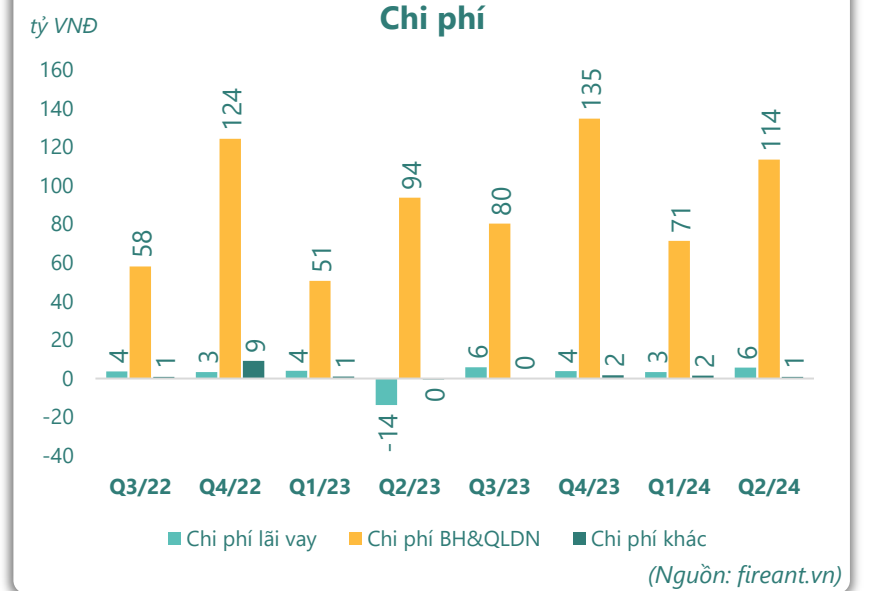
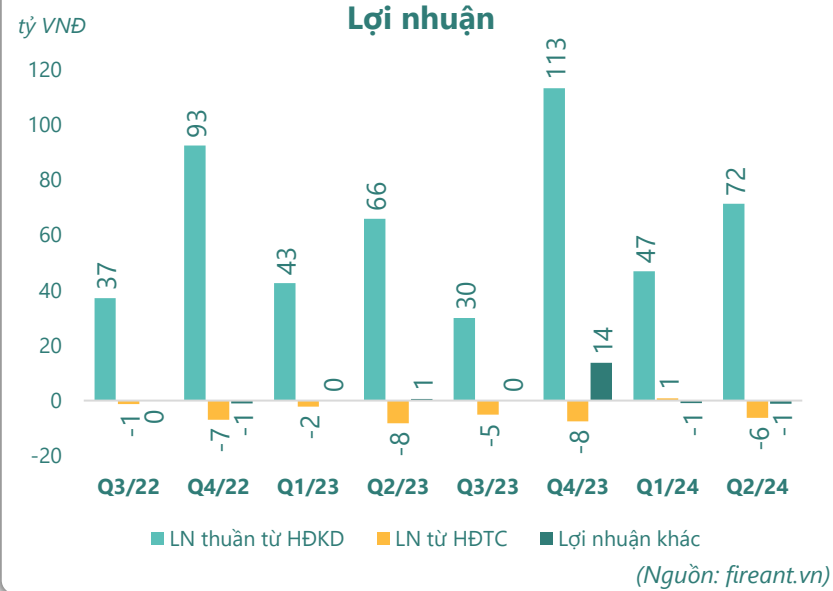
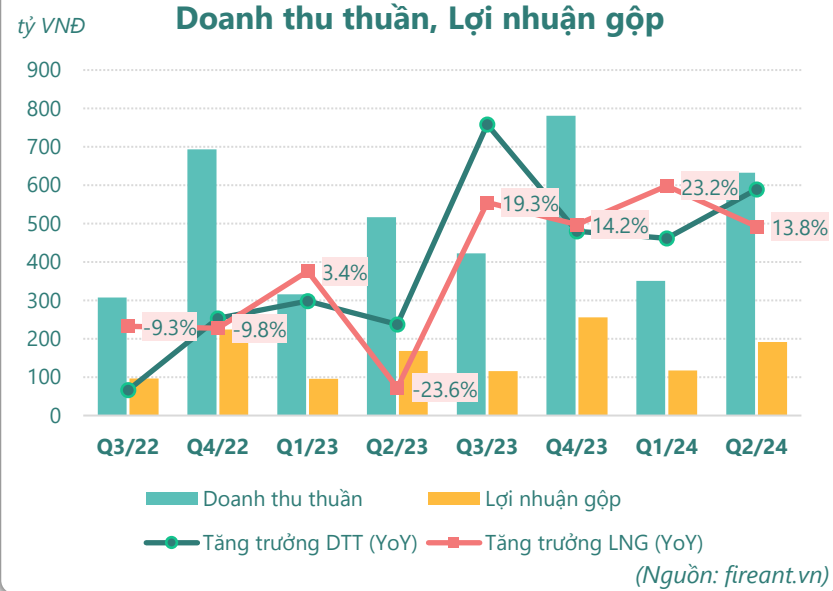
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 983                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 150  18.1%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 118                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 9.00  9.0%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 93.2                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 0.10  0.2%      |



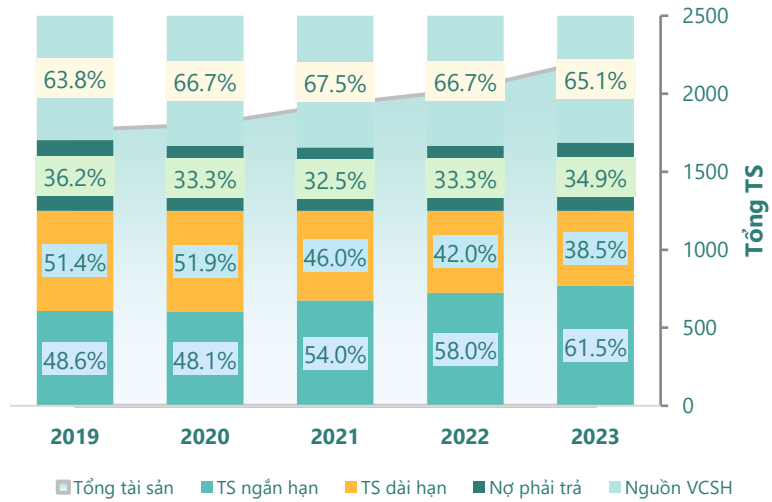
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

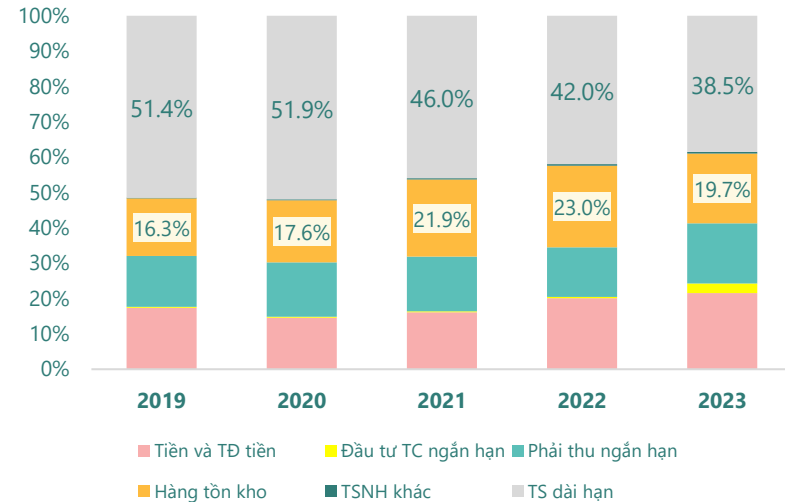
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

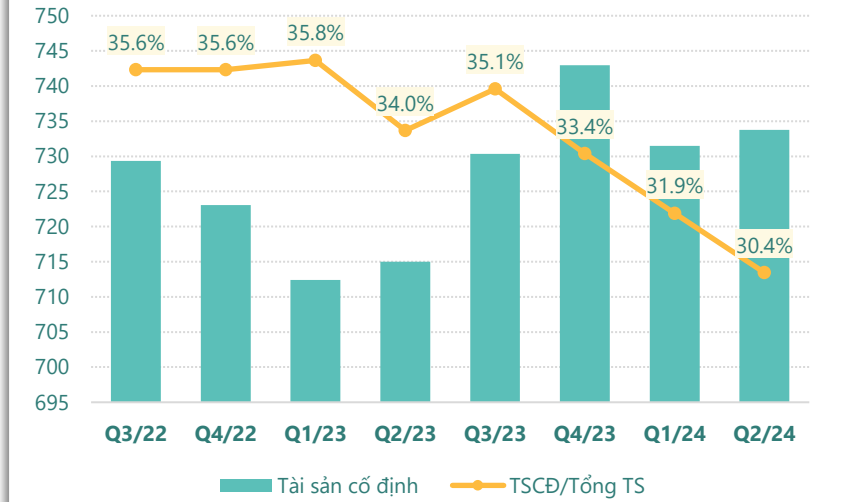
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

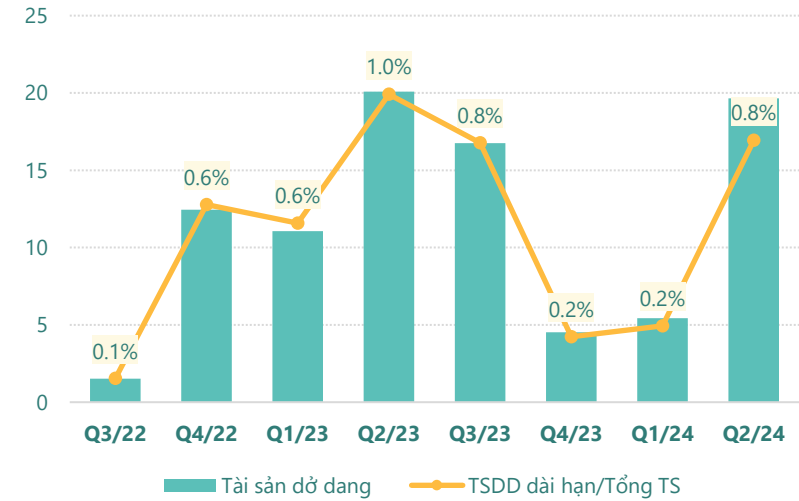
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

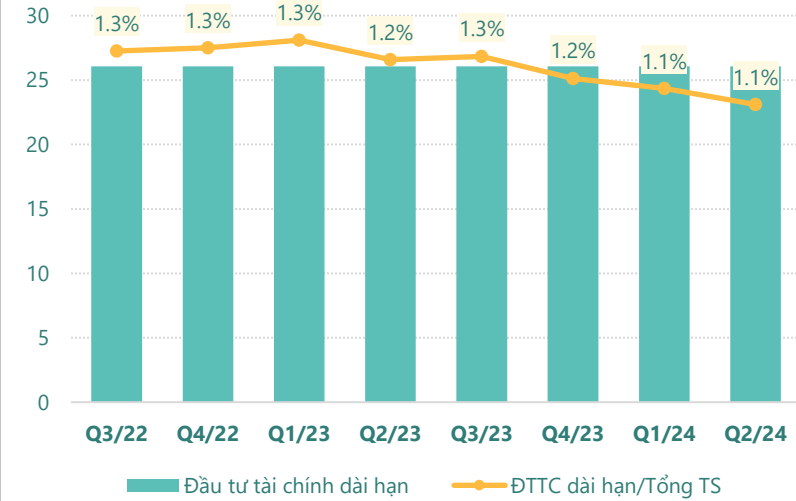
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

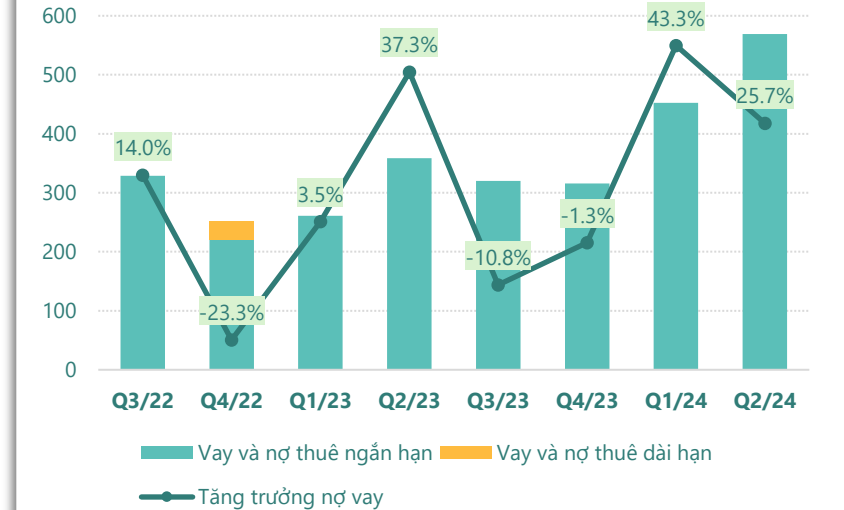
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

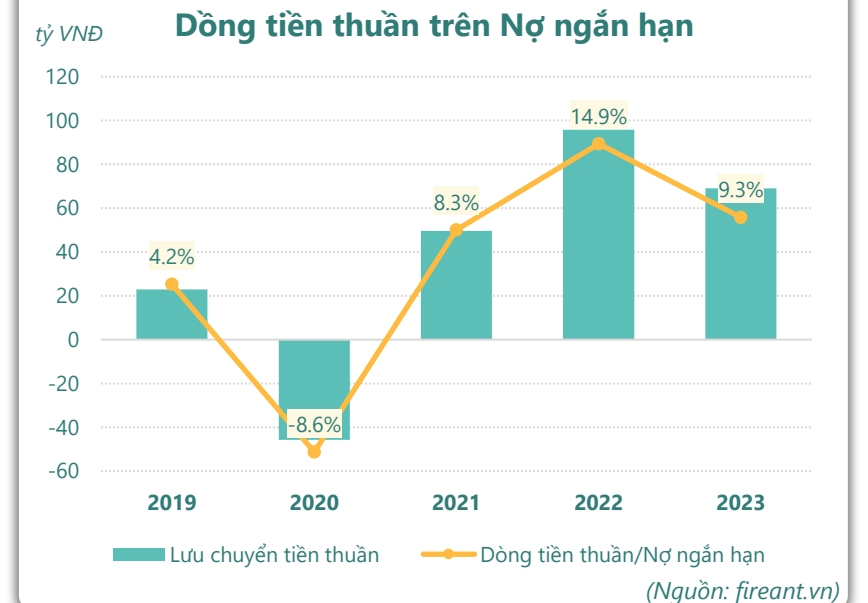
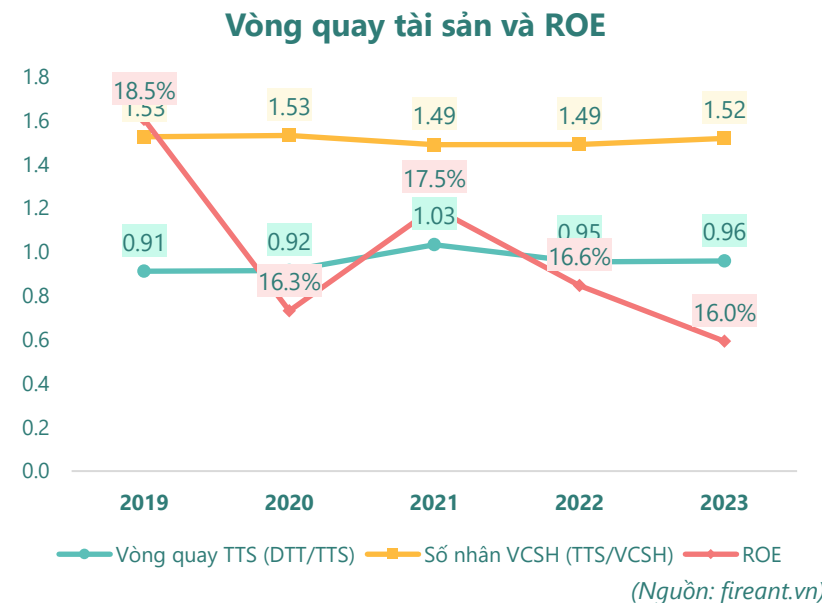
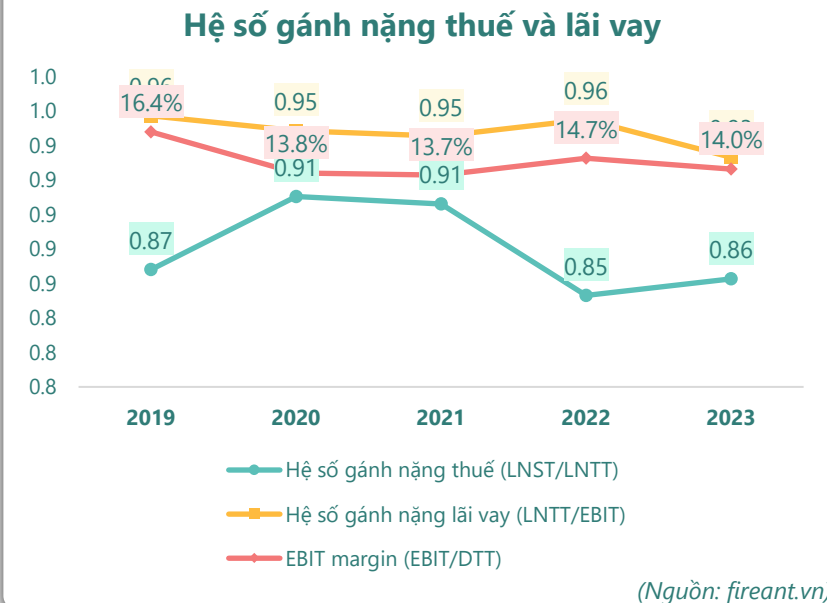
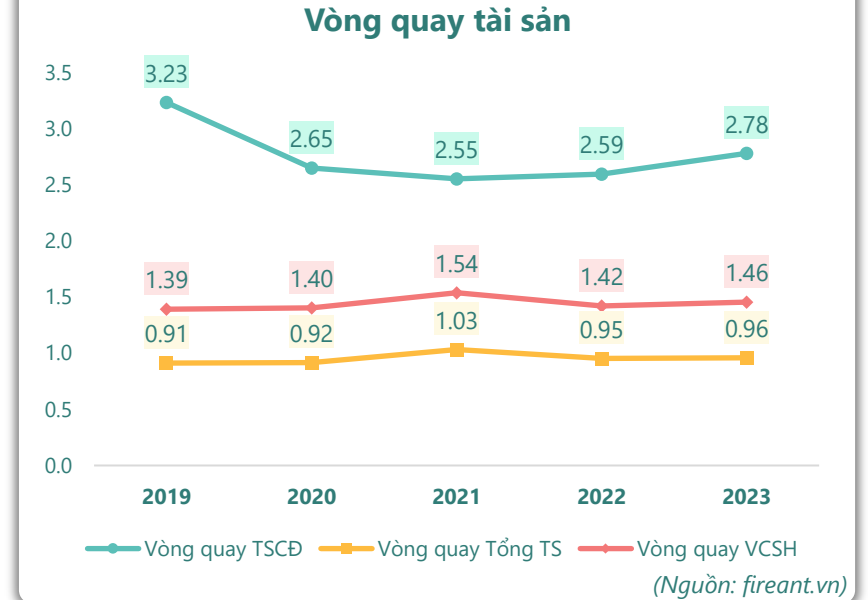
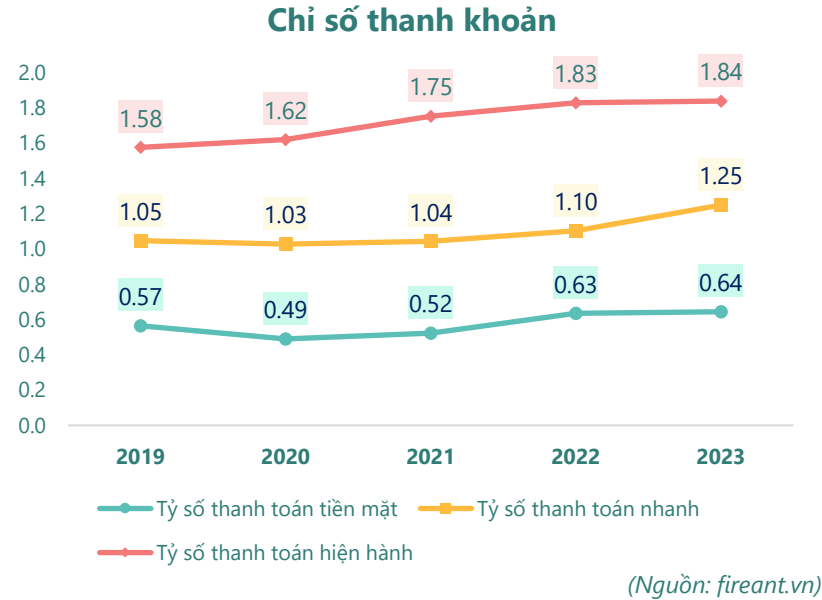
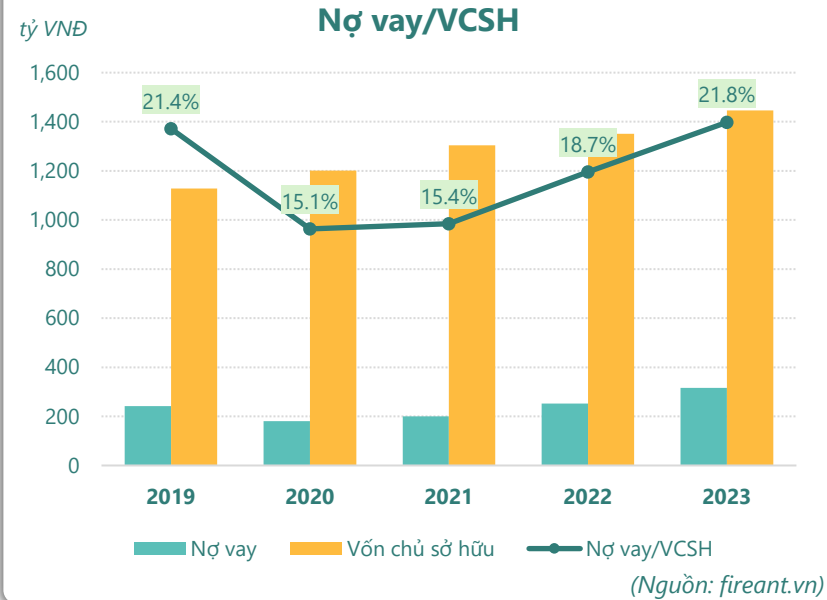
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi YoY | 6T 2024      | 6T 2023      | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>633</b>   | <b>517</b>   | <b>22.3%</b> | <b>983</b>   | <b>833</b>   | <b>18.1%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 441          | 349          | 26.4%        | 674          | 569          | 18.5%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>191</b>   | <b>168</b>   | <b>13.9%</b> | <b>309</b>   | <b>264</b>   | <b>17.2%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 7.21         | 4.17         | 73.0%        | 12.6         | 7.39         | 70.3%        |
| Chi phí TC                | 13.4         | 12.4         | 8.4%         | 18.0         | 17.8         | 0.9%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>5.67</b>  | <b>-13.7</b> | <b>141%</b>  | <b>9.10</b>  | <b>-9.63</b> | <b>194%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |              | <b>0</b>     | <b>0</b>     |              |
| Chi phí bán hàng          | 63.3         | 48.0         | 31.9%        | 99.1         | 74.2         | 33.4%        |
| Chi phí QLDN              | <b>50.3</b>  | <b>45.8</b>  | <b>9.7%</b>  | <b>85.9</b>  | <b>70.2</b>  | <b>22.4%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>71.5</b>  | <b>66.0</b>  | <b>8.3%</b>  | <b>118</b>   | <b>109</b>   | <b>9.0%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-1.10</b> | <b>0.59</b>  | <b>-286%</b> | <b>-2.02</b> | <b>0.69</b>  | <b>-393%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>70.4</b>  | <b>66.6</b>  | <b>5.7%</b>  | <b>116</b>   | <b>109</b>   | <b>6.5%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>56.9</b>  | <b>57.7</b>  | <b>-1.4%</b> | <b>93.2</b>  | <b>93.1</b>  | <b>0.2%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>54.2</b>  | <b>55.3</b>  | <b>-1.9%</b> | <b>89.7</b>  | <b>90.5</b>  | <b>-0.9%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | <b>-191</b>  | 8.62         | 171          | 310          | <b>-358</b> | <b>-55.3</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 24.7         | <b>-54.2</b> | <b>-169</b>  | <b>-16.3</b> | 59.5        | <b>-8.47</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | <b>-37.4</b> | 122          | <b>-93.8</b> | <b>-5.05</b> | 101         | 118          |
| Tiền đầu kỳ                  | 408          | 204          | 280          | 190          | 478         | 282          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-204</b>  | <b>76.0</b>  | <b>-91.9</b> | <b>289</b>   | <b>-197</b> | <b>54.6</b>  |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -0.08        | 0.18         | 1.36         | 0.14         | 0.57        | 0.58         |
| Tiền cuối kỳ                 | 204          | 280          | 190          | 478          | 282         | 337          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,417</b>       | <b>2,221</b>        | <b>8.8%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,570</b>       | <b>1,366</b>        | <b>14.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 337                | 478                 | <b>-29.6%</b> |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 5.00               | 60.0                | <b>-91.7%</b> |
| Phải thu ngắn hạn           | 398                | 379                 | 5.2%          |
| Hàng tồn kho                | 816                | 438                 | 86.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 13.8               | 10.8                | 27.6%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>848</b>         | <b>855</b>          | <b>-0.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 2.11               | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 734                | 743                 | <b>-1.2%</b>  |
| Bất động sản đầu tư         | 10.1               | 10.6                | <b>-4.2%</b>  |
| Tài sản dở dang             | 19.7               | 7.73                | 154%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 26.1               | 26.1                | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>38.5</b>        | <b>38.7</b>         | <b>-0.7%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 17.4               | 29.1                | <b>-40.1%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,001</b>       | <b>775</b>          | <b>29.2%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>969</b>         | <b>743</b>          | <b>30.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 569                | 316                 | 80.1%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 77.9               | 129                 | <b>-39.5%</b> |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>32.7</b>        | <b>32.1</b>         | <b>1.8%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,416</b>       | <b>1,446</b>        | <b>-2.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,416</b>       | <b>1,446</b>        | <b>-2.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 176                | 176                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

